

TẠP CHÍ
**PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG

Phó Tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU

Ban biên tập

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG | - PGS.TS. VŨ ĐỨC CHÍNH |
| - PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG | - PGS.TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGUYỄN VĂN DŨNG |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG |
| - PGS.TS. HỒ VĂN HOÀNG | - TS. TRẦN HUY THỌ |
| - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO | - ThS. LÊ TRUNG KIÊN |

Thư ký

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 36, Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tel: 0932 189 969

Fax: 024.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Nghiên cứu tỷ lệ mắc sốt rét ở vùng sốt rét lưu hành có dân di biến động tại huyện Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước và huyện Krongpa tỉnh Gia Lai 2016	3
Nguyễn Văn Quân, Ngô Đức Thắng, Trần Thanh Dương	
Nghiên cứu hiệu quả can thiệp cộng đồng tăng cường phòng chống sốt rét tại vùng sốt rét lưu hành có dân di biến động tại huyện Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước và huyện Krongpa tỉnh Gia Lai (2017 -2018)	8
Nguyễn Văn Quân, Ngô Đức Thắng, Trần Thanh Dương	
Đánh giá bộ kit LAMP chẩn đoán sán lá gan nhỏ <i>Opisthorchis viverrini</i> tại thực địa tỉnh Phú Yên, năm 2019	14
Trần Thanh Dương, Trương Văn Hạnh, Phạm Thị Hà Trang, Dương Bình Dương, Nguyễn Lương Tình, Nguyễn Hồng Hạnh, Trịnh Thị Tuyết, Nguyễn Thị Trà, Nguyễn Thị Thương và cs	
Nghiên cứu phát triển kỹ thuật LAMP (loop-mediated isothermal amplification) để phát hiện sán lá gan nhỏ <i>Opisthorchis viverrini</i>	19
Trương Văn Hạnh, Trần Thanh Dương, Dương Bình Dương, Phạm Thị Hà Trang, Nguyễn Văn Tuấn, Đỗ Trung Dũng và cs	
Kháng thuốc nghiêm trọng và đột biến gen Kelch 13, plasmepsine2 liên quan đến kháng thuốc dihydroartemisinin-piperaquine trên quần thể <i>Plasmodium falciparum</i> tại vùng sốt rét lưu hành tỉnh Đắk Lắk (2019-2020)	26
Phan Mạc Oai, Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Thanh Thùy Nhiên, Đỗ Văn Nguyên, Nguyễn Thị Thúy Vân	
Đánh giá tình trạng người mang ký sinh trùng sốt rét không biểu hiện triệu chứng bằng kỹ thuật RT-qPCR tại huyện Tuy Đức và Cư Jut, tỉnh Đắk Nông	33
Nguyễn Thị Thúy Vân, Đinh Thị Ngọc Duyên, Trần Thanh Sơn, Nguyễn Thị Minh Trinh, Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Đức Giang	
Đánh giá một số chỉ số huyết học, hóa sinh, miễn dịch trên bệnh nhân huyết thanh dương tính <i>Toxocara</i> spp. điều trị tại Viện sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng trung ương 2019	42
Lê Minh Giáp, Nguyễn Thị Hồng Liên, Dương Thị Hồng	
Khảo sát tình hình nhiễm giun sán ký sinh ở chuột đồng (<i>Rattus argentiventer</i>) và chuột cống (<i>Rattus norvegicus</i>) tại Thành phố Cần Thơ	48
Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hữu Hưng	
Một số đặc điểm sinh học của muỗi Aedes và hiệu quả hóa chất Fludora co-max phun ULV tại thực địa hẹp huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	54
Lê Trung Kiên, Trần Thanh Dương	
Tác dụng xua, diệt muỗi <i>Ae. aegypti</i> và <i>Ae. albopictus</i> của tinh dầu hương thảo <i>Rosmarinus officinalis</i>	62
Nguyễn Thanh Huyền, Lê Quốc Tuấn, Nguyễn Thị Vân, Đỗ Như Bình, Nguyễn Khắc Lực	
Mô tả một số đặc điểm nhiễm liên cầu khuẩn nhóm b và kết quả điều trị dự phòng bằng kháng sinh ở phụ nữ có thai từ 35 -37 tuần tại Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An (2018 -2019)	68
Trần Quang Hanh, Nguyễn Thị Thanh Chung, Quế Anh Trâm, Trần Thị Kiều Anh	
Tỷ lệ nhiễm nấm da và một số yếu tố liên quan ở người bệnh ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, năm 2019	74
Đỗ Thùy Dung, Lê Văn Thanh, Trương Văn Hội và cộng sự	
Hình thái tổn thương cấu trúc vi thể, siêu vi thể mô tóc ướp bảo quản do sự phát triển của vi nấm <i>Aspergillus niger</i>	79
Hà Văn Bắc, Trần Ngọc Dũng, Phùng Công Thương, Trương Phi Vương	
Đánh giá chức năng thị giác ở bệnh nhân được đặt thủy tinh thể nhân tạo theo kỹ thuật Hybrid monovision	85
Hoàng Trung Kiên, Quế Anh Trâm, Trần Thị Kiều Anh, Cao Trường Sinh	
Đánh giá kết quả điều trị viêm túi lệ mạn tính bằng phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi nội soi	93
Trần Bá Kiên, Quế Anh Trâm, Trần Thị Kiều Anh, Nguyễn Thị Thanh Chung	

NGHIÊN CỨU TỶ LỆ MẮC SỐT RÉT Ở VÙNG SỐT RÉT LƯU HÀNH CÓ DÂN DI BIẾN ĐỘNG TẠI HUYỆN BÙ GIA MẬP TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ HUYỆN KRONGPA TỈNH GIA LAI 2016

Nguyễn Văn Quân¹, Trần Thanh Dương², Ngô Đức Thắng²

¹Cục Khoa học - Công nghệ Bộ Y tế, ²Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

2008 người dân sống trong vùng sốt rét lưu hành và có dân di biến động của xã Bù Gia Mập, xã Đắc O huyện Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước và xã ChuR'Căm, xã IaHdreh huyện KrongPa tỉnh Gia lai được chọn vào nhóm nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ sốt rét lâm sàng và tỷ lệ mắc sốt rét có ký sinh trùng sốt rét qua xét nghiệm lam máu giọt đặc và giọt mỏng. Xác định tỷ lệ, thành phần loài ký sinh trùng sốt rét ở các trường hợp bệnh tìm thấy ký sinh trùng sốt rét. Đề tài được thiết kế bằng phương pháp nghiên cứu mô tả có phân tích và nghiên cứu thực nghiệm tại labo. Tỷ lệ sốt rét lâm sàng chung của hai huyện là 8,27% (166/2008), trong đó tỷ lệ sốt rét lâm sàng tại KrongPa là 13,66%, tại Bù Gia Mập là 3,12%. Tỷ lệ có ký sinh trùng sốt rét trong máu chung là 2,04%, trong đó: Tại huyện Bù Gia Mập là 3,12% (32/1027), tại huyện KrongPa là 0,92%.

Tỷ lệ sốt rét tại vùng sốt rét lưu hành có dân di biến động của hai huyện Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước và KrongPa tỉnh Gia Lai cao. Cần tăng cường các biện pháp can thiệp cộng đồng cho nhóm người có nguy cơ cao như vào rừng và rẫy, qua lại biên giới.

Từ khóa: Sốt rét; Di biến động dân cư

Abstract

PREVALENCE OF MALARIA IN MALARIA ENDEMIC AREAS WITH MOBILE POPULATIONS IN BU GIA MAP DISTRICT, BINH PHUOC PROVINCE AND KRONGPA DISTRICT, GIA LAI PROVINCE, 2016

Nguyen Van Quan¹, Ngo Duc Thang², Tran Thanh Duong²

¹Department of Science and Technology, Ministry of Health,

²National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

A total of 2008 residents living in malaria endemic areas with mobile populations in Bu Gia Map and Dak O communes, Bu Gia Map district, Binh Phuoc province and Chu'Cam and IaHdreh communes, KrongPa district, Gia Lai province were enrolled into the study.

The study aims to identify the prevalence of clinical malaria and malaria parasites using thick and thin blood smears. The study also targets the proportion and species composition of malaria parasites in confirmed cases. The overall prevalence of clinical malaria in the two districts was 8.27% (166/2008), of which the prevalence in KrongPa was 13.66%, in Bu Gia Map 3.12%. The overall prevalence of malaria parasites was 2.04%, of which Bu Gia Map district accounted for 3.12% (32/1027), and KrongPa district 0.92%. The malaria prevalence in endemic areas with mobile populations in Bu Gia Map and KrongPa was still high. Community intervention should be strengthened for high-risk groups, such as those who regularly go to the forest, sleep in the field and cross the border.

Keywords: Malaria, mobile populations

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

NGHIÊN CỨU HIỆU QUẢ CAN THIỆP CỘNG ĐỒNG TĂNG CƯỜNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT TẠI VÙNG SỐT RÉT LƯU HÀNH CÓ DÂN DI BIẾN ĐỘNG TẠI HUYỆN BÙ GIA MẬP TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ HUYỆN KrongPa TỈNH GIA LAI (2017 -2018)

Nguyễn Văn Quân¹, Ngô Đức Thắng², Trần Thanh Dương²

¹Cục Khoa học - Công nghệ Bộ Y tế, ²Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Tổng số 605 hộ gia đình với 2008 người dân sống trong vùng sốt rét lưu hành và có dân di biến động của huyện Bu Gia Mập tỉnh Bình Phước và huyện KrongPa tỉnh Gia lai được chọn vào nhóm nghiên cứu đánh giá tỷ lệ sốt rét lâm sàng, tỷ lệ sốt rét có ký sinh trùng trong máu sau đó được áp dụng các biện pháp can thiệp cộng đồng nhằm: Xác định hiệu quả giảm tỷ lệ mắc sốt rét và nâng cao kiến thức, thái độ và thực hành phòng chống sốt rét của cộng đồng dân cư sống trong khu vực lưu hành sốt rét và có dân di biến động của hai huyện huyện Bu Gia Mập tỉnh Bình Phước và huyện KrongPa tỉnh Gia lai. Tỷ lệ sốt rét lâm sàng chung ở các điểm nghiên cứu trước can thiệp 8,27% giảm xuống còn 2,24% sau 12 tháng can thiệp, hiệu quả can thiệp 72,9%. Tỷ lệ có ký sinh trùng sốt rét trong máu giảm từ 2,04% xuống còn 0,11%, hiệu quả can thiệp 96,47%. Tỷ lệ hiểu biết của người dân về nguyên nhân sốt rét tăng từ 67,48% lên 97,35%, biết về sốt rét có thể phòng chống được tăng từ 71,31% lên 90,48%, hiểu về biện pháp phòng chống sốt rét tăng từ 71,02% lên 88,60%, Tỷ lệ thực hành nằm màn phòng chống sốt rét tăng từ 80,14% lên 90,76%.

Biện pháp can thiệp cộng đồng có hiệu quả cao, làm giảm tỷ lệ mắc và nâng cao tỷ lệ hiểu biết đúng các biện pháp phòng chống sốt rét của người dân các điểm nghiên cứu. Cần tăng cường các biện pháp can thiệp cộng đồng cho nhóm người có nguy cơ cao như nhóm người dân thường xuyên vào rừng vào rẫy ngủ lại trong rừng và qua lại biên giới.

Từ khóa: Sốt rét; Rừng; Biên giới; Di biến động dân cư

Abstract

EFFECTIVENESS OF COMMUNITY INTERVENTION TO STRENGTHEN MALARIA CONTROL IN MALARIA ENDEMIC AREAS WITH POPULATION MOVEMENT IN BU GIA MAP DISTRICT, BINH PHUOC DISTRICT AND IN KrongPa DISTRICT, GIA LAI PROVINCE (2017 -2018)

Nguyen Van Quan¹, Ngo Duc Thang², Tran Thanh Duong²

¹Department of Science and Technology, Ministry of Health,

²National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

A total of 605 households including 2008 residents living in malaria endemic areas with mobile populations in Bu Gia Map district, Binh Phuoc province and KrongPa district, Gia Lai province were enrolled into a study to evaluate the prevalence of clinical malaria and malaria parasites, then apply community interventions. The study aims to identify the effectiveness of malaria control and the improvement of knowledge, attitudes and practices of communities living in malaria-endemic areas with mobile populations toward malaria control in the two districts Bu Gia Map, Binh Phuoc Province and KrongPa, Gia Lai Province

The overall prevalence of clinical malaria in the study sites before intervention was 8.27%, down to 2.24% after 12 months of intervention; the effectiveness was 72.9%. The rate of malaria parasites decreased from 2.04% to 0.11%, the effectiveness reached 96.47%. The percentage of people with knowledge about malaria causes increased from 67.48% to 97.35%, with knowledge about preventable malaria increased from 71.31 to 90.48%, with understanding about malaria control measures rose from 71.02% to 88.60%. And the rate of bed net use for malaria prevention and control jumped from 80.14% to 90.76%.

Community interventions were highly effective, reducing malaria morbidity and improving the knowledge of residents toward malaria control measures in the study sites. Thus, community intervention should be strengthened for high-risk groups, such as those who regularly go to the forest, sleep in the forest and cross the border.

Keywords: malaria, forest, border, mobile populations

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

**ĐÁNH GIÁ BỘ KÍT LAMP CHẨN ĐOÁN SÁN LÁ GAN NHỎ *Opisthorchis viverrini*
TẠI THỰC ĐỊA TỈNH PHÚ YÊN, NĂM 2019**

**Trần Thanh Dương¹, Trương Văn Hạnh¹, Phạm Thị Hà Trang², Dương Bình Dương³,
Nguyễn Lương Tinh¹, Nguyễn Hồng Hạnh¹, Trịnh Thị Tuyết¹, Nguyễn Thị Trà¹, Nguyễn Thị Thương¹ và cs**

¹*Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương,*

²*Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia* ³*Bệnh Viện Da liễu Trung ương*

Tóm tắt

Bệnh sán lá gan nhỏ gây ra bởi loài *Opisthorchis viverrini* vẫn còn là vấn đề sức khỏe công đồng đối với một số quốc gia vùng Đông Nam á trong đó có Việt Nam. Phát triển các bộ kit xét nghiệm có độ nhạy, độ đặc hiệu cao, có khả năng áp dụng được ở thực địa là cần thiết. Nghiên cứu này thực hiện đánh giá bộ kit LAMP chẩn đoán sán lá gan nhỏ *Opisthorchis viverrini* do Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm tại thực địa tỉnh Phú Yên năm 2019. Ba kỹ thuật xét nghiệm được sử dụng trong nghiên cứu gồm kỹ thuật Kato-Katz, kỹ thuật real time PCR và xét nghiệm bằng bộ kit LAMP. Tổng số đã xét nghiệm được 156 mẫu phân thu thập từ người dân trong nhóm có nguy cơ nhiễm sán lá gan nhỏ. Kết quả xét nghiệm phân xác định được tỷ lệ nhiễm sán lá gan nhỏ *O. viverrini* bằng kỹ thuật Kato-Katz là 14,74%, bằng bộ kit LAMP và real time PCR là 17,95%. Bộ kit LAMP phát hiện được tỷ lệ mẫu dương tính với sán lá gan nhỏ cao hơn so với kết quả Kato-Katz là 3,21%, có kết quả tương đồng 100% với real time PCR (hệ số Kapa là 1,0). Bộ kit LAMP chẩn đoán sán lá gan nhỏ *Opisthorchis viverrini* bước đầu đã được thử nghiệm thành công để xét nghiệm sán lá gan nhỏ tại thực địa.

Từ khóa: Sán lá gan nhỏ, *Opisthorchis viverrini*, kỹ thuật Kato-Katz, bộ kit LAMP

Abstract

**EVALUATION OF THE *Opisthorchis viverrini* DETECTION LAMP KIT IN THE FIELD
OF PHU YEN PROVINCE, 2019**

**Tran Thanh Duong¹, Truong Van Hanh¹, Pham Thi Ha Trang², Nguyen Luong Tinh¹,
Nguyen Hong Hanh¹, Trinh Thi Tuyet¹, Nguyen Thi Tra¹, Nguyen Thi Thuong¹ et al.**

¹*National Institute of Malariology Parasitology and Entomology,*

²*National Centralised Drug Procurement Centre*

Opisthorchiasis caused by Opisthorchis viverrini remains a major public health problem in many parts of Southeast Asia, including Vietnam. The development of test kits with high sensitivity, high specificity, and field applicability is essential. This study evaluated the Opisthorchis viverrini detection LAMP kit was manufactured by the National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology in the field of Phu Yen province. Three assay techniques were used in the study for testing of stool samples including the Kato-Katz technique, LAMP kit and real time PCR technique. A total of 156 fecal samples collected from people in groups at risk of Opisthorchis viverrini infection were examined. The results of research was determine the prevalence of small liver fluke O. viverrini by Kato-Katz technique is 14.74%, by LAMP kit is 17.95% (n = 156), positive rate with O. viverrini LAMP kit result was higher than the Kato-Katz result is 3.21%. The results of LAMP kit were 100% similar to the real time PCR, kapa coefficient 1.0. The Opisthorchis viverrini detection LAMP kits for diagnosis of small liver fluke were initially successfully tested in the field.

Keywords: Small liver fluke, *Opisthorchis viverrini*, Kato-Katz technique, LAMP kit

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 18/07/2020

Ngày gửi phản biện: 25/07/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT LAMP (LOOP-MEDIATED ISOTHERMAL AMPLIFICATION) ĐỂ PHÁT HIỆN SÁN LÁ GAN NHỎ *Opisthorchis viverrini*

Trương Văn Hạnh¹, Trần Thanh Dương¹, Dương Bình Dương², Phạm Thị Hà Trang³, Nguyễn Văn Tuấn¹, Đỗ Trung Dũng¹ và cs.

¹Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương, ²Bệnh Viện Da liễu Trung ương

³Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

Tóm tắt

Bệnh sán lá gan nhỏ gây ra bởi ký sinh trùng *Opisthorchis viverrini* vẫn là vấn đề sức khỏe cộng đồng tại một số quốc gia vùng Đông Nam á như Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Ở Việt Nam, sán lá gan nhỏ *O. viverrini* được phát hiện gây bệnh chủ yếu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên trong đó tỷ lệ nhiễm cao được ghi nhận ở một số vùng ở tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên. Hiện nay, các phương pháp xét nghiệm phát hiện nhiễm sán lá gan nhỏ chủ yếu dựa vào các kỹ thuật tìm và định loại trứng sán trong phân bằng phương pháp lắng cặn, Kato, Kato-Katz. Tuy vậy, do lượng trứng trong phân thấp nên các phương pháp xét nghiệm phân này có độ nhạy không cao (khoảng 30%) (WHO, 1994), không phân biệt được trứng giữa các loài sán lá gan nhỏ. Gần đây, kỹ thuật khuếch đại đẳng nhiệt mạch vòng (LAMP -Loop-Mediated Isothermal Amplification) là phương pháp nhân bản ADN mới có độ nhạy, đặc hiệu cao, thời gian phản ứng ngắn và thao tác dễ dàng hơn PCR được phát minh và ngày càng được ứng dụng rộng rãi. Nghiên cứu này chúng tôi phát triển kỹ thuật LAMP sử dụng gen ty thể *nad1* để phát hiện nhiễm sán lá gan nhỏ *O. viverrini* trên các mẫu phân người hoặc mẫu mô sán. Kết quả của nghiên cứu đã thiết lập được quy trình tối ưu cho kỹ thuật LAMP phát hiện nhiễm sán lá gan nhỏ *O. viverrini*, tạo cơ sở để tiếp tục phát triển được thành bộ kit LAMP chẩn đoán nhiễm sán lá gan nhỏ *O. viverrini* với khả năng ứng dụng được tại thực địa.

Từ khóa: Sán lá gan nhỏ, *Opisthorchis viverrini*, kỹ thuật LAMP.

Abstract

RESEARCH TO DEVELOP LAMP (LOOP-MEDIATED ISOTHERMAL AMPLIFICATION) TECHNIQUE FOR DETECTION OF SMALL LIVER FLUKE *Opisthorchis viverrini*

Trương Văn Hạnh¹, Trần Thanh Dương¹, Dương Bình Dương², Phạm Thị Hà Trang³, Nguyễn Văn Tuấn¹, Đỗ Trung Dũng¹ et al.

¹National Institute of Malariology Parasitology and Entomology

²National Hospital of Dermatology and Venereology, ³National Centralised Drug Procurement Centre

Opisthorchiasis caused by *Opisthorchis viverrini* remains a major public health problem in many parts of Southeast Asia including Lao PDR, Thailand, Cambodia and Vietnam. *O. viverrini* was found to cause disease mainly in the central region, central highlands in Vietnam, in which high infection rate is suspected in some areas in Binh Dinh and Phu Yen provinces. The main methods is commonly used for detection of small liver fluke infection such as sedimentation method, Kato, Kato-Katz. However, this methods has recommended to be of low sensitive (about 30%) (WHO, 1994), it impossible to distinguish eggs among small liver fluke species. Recently, LAMP-Loop-Mediated Isothermal Amplification (LAMP) is a new method of DNA replication with high sensitivity, specificity, short reaction time and easier manipulation than PCR. Our study developed the LAMP technique using the mitochondrial gene *nad1* for detect infection of small liver fluke *O. viverrini* on human feces or tissue samples. The results of the study have shown the optimal procedure for LAMP to detect *O. viverrini* infection, creating a basis for further development of LAMP kit to diagnose small liver fluke *O. viverrini* with usability in the field.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 16/08/2020

Ngày gửi phản biện: 18/08/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

KHÁNG THUỐC NGHIÊM TRỌNG VÀ ĐỘT BIẾN GEN KELCH 13, PLASMEPSINE2 LIÊN QUAN ĐẾN KHÁNG THUỐC DIHYDROARTEMISININE-PIPERAQUINE TRÊN QUẦN THỂ***Plasmodium falciparum* TẠI VÙNG SỐT RÉT LƯU HÀNH TỈNH ĐẮK LẮK (2019-2020)****Phan Mạc Oai¹, Huỳnh Hồng Quang², Nguyễn Thanh Thùy Nhiên³,
Đỗ Văn Nguyễn², Nguyễn Thị Thúy Vân⁴**¹Đại học Công Nghệ Đồng Nai, ²Viện Sốt rét-KST-CT Quy Nhơn,
³Đơn vị NCLS Đại học Oxford, ⁴Trường Cao đẳng Y tế Bình Phước**Tóm tắt**

Dihydroartemisinin-piperaquine phosphate là thuốc sốt rét đầu tay được Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 2015) khuyến cáo điều trị sốt rét do *Plasmodium falciparum*, song hiện nay thất bại điều trị với thuốc này đang xảy ra tại một số tỉnh ở Việt Nam có biên giới với Campuchia và có xu hướng lan rộng. Mục đích của nghiên cứu là nhằm đánh giá hiệu lực thuốc và một số chỉ điểm phân tử liên quan đến kháng dihydroartemisinin-piperaquine tại Đắk Lắk. Thiết kế nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng in vivo, không ngẫu nhiên, không đối chứng theo dõi 42 ngày, phân tích các chỉ điểm phân tử liên quan kháng thuốc.

Đáp ứng lâm sàng và KST đầy đủ là 12,1%, thất bại lâm sàng muộn 51,5%, thất bại ký sinh trùng muộn 36,4%, tỷ lệ tồn tại KST ngày D₃ là 37,0%, chỉ số slope bán thải 5,36 giờ, diễn tiến làm sạch KST PC50, PC75, PC 90, PC95, PC99 lần lượt là 13,24; 19,29; 25,69; 29,97 và 39,15 giờ. Chỉ điểm phân tử đột biến gen K₁₃ loại C580Y chiếm ưu thế 100% (50/50), tăng số bản sao Plasmepsine 2 là 72% (36/50) và xuất hiện đồng thời cả K13 và Plasmepsine 2 trên quần thể *P. falciparum* là 72% (36/50).

Hiệu lực thuốc DHA-PPQ giảm đi đáng kể, chỉ còn 12,1%, thất bại điều trị chung là 87,9%, cùng với đột biến C580Y chiếm ưu thế và Plasmepsine 2 trên các bệnh nhân chậm sạch *P. falciparum* trong máu. Các bằng chứng rõ ràng trên cho thấy cần phải thay đổi chính sách thuốc khẩn cấp tại vùng có kháng DHA-PPQ.

Từ khóa: *Plasmodium falciparum*, K₁₃ propeller, số bản sao Plasmepsine 2 .

Abstract**SERIOUS ANTIMALARIA RESISTANCE, GENETIC MARKERS OF KELCH 13, LASMEPSINE 2 CNV ASSOCIATED WITH DIHYDROARTEMISININE-PIPERAQUINE RESISTANCE IN *Plasmodium falciparum* POPULATION IN MALARIA ENDEMIC ZONE OF DAK LAK PROVINCE, 2019-2020****Phan Mac Oai¹, Huynh Hong Quang², Nguyen Thanh Thuy Nien³,
Do Van Nguyen², Nguyen Thi Thuy Van⁴**¹Technology University of Dong Nai, ²Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology Quy Nhon,
Oxford University Clinical Research Unit, ⁴Medical College of Binh Phuoc

Dihydroartemisinin-piperaquine is a current frontline drug recommended in global by WHO for the treatment of *Plasmodium falciparum* malaria (WHO, 2015), but is now failing in Vietnam provinces where border Cambodia, and has emerged and spread. The purpose of this study was to evaluate efficacy and molecular markers of dihydroartemisinin-piperaquine failures in Dak Lal province. A study design of non-randomized controlled study design for the 42 day-course follow-up in vivo test, and the molecular markers analysis. The data showed that adequate clinical and parasitological response was sharply declined of 12,1%, late clinical failure of 51.5%, late parasitological failure of 36.4%, proportion of positive parasitemia at D₃ is 37%, slope half-life of 5.36 hrs, and progressive parasite clearance PC50, PC75, PC 90, PC95, and PC99 were 13.24; 19.29; 25.69; 29.97 and 39.15 hrs, respectively. Molecular markers of C580Y Kelch mutation observed 100% (50/50) in the patients, increased of Plasmepsine 2 CNV of 72% (36/50), and both K13 and Plasmepsine 2 of 72% (36/50).

The DHA-PPQ efficacy severely decreased of 12.1%, overall treatment failure of 87.9% with the prominent C580Y mutant plus increased Plasmepsine 2 copy number variation in delayed asexual *P. falciparum* parasite clearance. These obvious data need to urgently change antimalarial policy in DHA-PPQ resistance zones.

Key words: *Plasmodium falciparum*, K13 propeller, Plasmepsine 2 copy number variation (CNV).

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Bùi Quang Phúc

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

DÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG NGƯỜI MANG KÝ SINH TRÙNG SỐT RÉT KHÔNG BIỂU HIỆN TRIỆU CHỨNG BẰNG KỸ THUẬT RT-qPCR TẠI HUYỆN TUY ĐỨC VÀ CƯ JUT, TỈNH ĐẮK NÔNG**Nguyễn Thị Thúy Vân¹, Đinh Thị Ngọc Duyên², Trần Thanh Sơn³, Nguyễn Thị Minh Trinh⁴,
Huỳnh Hồng Quang⁴, Nguyễn Đức Giang⁵**¹Trường Cao đẳng Y tế Bình Phước, ²Trường THPT số 3 Tuy Phước-Bình Định, ³Đại học Quy Nhơn,⁴Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn, ⁵Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương**Tóm tắt**

Sốt rét vẫn là một trong những vấn đề y tế công cộng quan trọng và tỷ lệ mắc của chúng đang có xu hướng giảm tại các vùng sốt rét lưu hành tại Việt Nam, song ổ chứa tiềm ẩn là người mang ký sinh trùng sốt rét không triệu chứng (NMTKTC) là một thách thức kỹ thuật trong lộ trình loại trừ sốt rét. Nghiên cứu này tiến hành nhằm xác định tỷ lệ NMTKTC bằng kỹ thuật một bước reverse transcription quantitative PCR (RT-qPCR) với đích RNA thông tin tại một số vùng ở tỉnh Đắk Nông. Nghiên cứu cắt ngang dựa vào cộng đồng được tiến hành năm 2019-2020. Kỹ thuật lấy mẫu đa tầng lựa chọn 2940 người từ 3 xã của mỗi huyện. Xét nghiệm lam máu nhuộm giem sa chuẩn, test nhanh và RT-qPCR để chẩn đoán sốt rét. Dữ liệu được phân tích trên chương trình Excel v.2016 để tính tỷ lệ NMTKTC. Tại huyện Tuy Đức, trong số 2809 người tham gia nghiên cứu, tỷ lệ NMTKTC chung là 4,6%. Tính theo vùng lưu hành từ cao, đến vừa và thấp của xã Quảng Trục, Đắk Ngo và Đắk Buk So trong hai thời điểm điều tra giữa mùa mưa và giữa mùa khô cho tỷ lệ dương tính lần lượt 12,8% so với 12,6%; 3,6% so với 3,6%, 1,5% so với 1,8%, sự thay đổi về tỷ lệ giữa hai mùa không có ý nghĩa, nhưng khác biệt có ý nghĩa giữa các vùng lưu hành. Tại huyện Cư Jut, trong số 2940 người tham gia nghiên cứu, tỷ lệ NMTKTC chung là 2,3%. Tính theo vùng lưu hành từ cao, đến vừa và thấp của xã Đắk D'Rong, Cư Knia và Ea Po trong hai thời điểm điều tra giữa mùa mưa và giữa mùa khô cho tỷ lệ dương tính lần lượt 1,3% so với 2,4%; 1,1% so với 2,7% và 3,6% so với 2,1%. Sự khác biệt tỷ lệ dương tính có ý nghĩa giữa hai mùa, nhưng không thay đổi ý nghĩa giữa các vùng lưu hành trong huyện. Loài được phát hiện ở 2 huyện đều là *P. falciparum* (100%).

Cùng với số ca sốt rét có triệu chứng, thì một tỷ lệ NMTKTC sẽ làm tăng thêm gánh nặng bệnh tật tại điểm nghiên cứu. Do đó, trong lộ trình LTSR theo định hướng đến năm 2030, NMTKTC là một khía cạnh cần quan tâm.

Từ khóa: Ký sinh trùng sốt rét trong máu không triệu chứng, tỷ lệ**Abstract****EVALUATION OF ASYMPTOMATIC MALARIA PARASITEMIA BY RT-qPCR IN DISTRICTS OF TUY DUC AND CU JUT, DAK NONG PROVINCE****Nguyen Thi Thuy Van¹, Đinh Thị Ngọc Duyên², Trần Thanh Sơn³, Nguyễn Thị Minh Trinh⁴,
Huỳnh Hồng Quang⁴, Nguyễn Đức Giang⁵**¹Medical College of Binh Phuoc, ²Tuy Phuoc High School-Binh Dinh, ³Quy Nhon University,⁴Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology Quy Nhon,⁵National Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology.

Malaria is still an important public health and its prevalence has been declining in malaria endemic zones in Vietnam, but hidden reservoir of asymptomatic parasitemia as technical challenge in malaria elimination roadmap. This study aimed to determine the prevalence of asymptomatic carriers by one-step reverse transcription-quantitative PCR take mRNA targets (RT-qPCR) technique in several sites in Dak Nong province. A community based cross-sectional study was conducted in 2019-2020. The multistage sampling technique was employed to select 2940 participants in total of three communes per district. A standard microscopy and rapid diagnostic test were used to diagnosis, and RT-qPCR to confirm in each subject. Data were analyzed using microsoft excel version 2016 to calculate of positive asymptomatic parasitemia.

In the Tuy Duc district, out of the analyzed 2809 subjects included in the study, 4.6% were confirmed to be asymptomatic malaria parasite carriers. According to high, moderate, and low endemic communes of Quang Truc, Dak Ngo, and Dak Buk So in the mid-wet and mid-dry season surveyed point have 12.8% vs. 12.6%; 3.6% vs. 3.6%, and 1.5% vs. 1.8%, respectively, non-significantly changed in two seasons, but significantly changed between different malaria endemic zone.

In the Cu Jut district, out of the analyzed 2940 subjects included in the study, 2.3% were confirmed to be asymptomatic malaria parasite carriers. According to high, moderate, and low endemic communes of Dak

D'Rong, Cu Knia, and Ea Po in the mid-wet and mid-dry season surveyed point have 1.3% vs. 2.4%; 1.1% vs. 2.7%, and 3.6% vs. 2.1%, respectively, significantly changed in two seasons, but non-significantly changed between different malaria endemic zone. The dominant plasmodium species in both Tuy Duc and Cu Jut districts were Plasmodium falciparum 100%.

Along with symptomatic malaria, asymptomatic carriers will be plus more burden of disease in the study sites. Therefore, on the way for malaria elimination back on the agenda by 2030, asymptomatic malaria need to concern.

Key words: Asymptomatic malaria parasitemia, prevalence

Cán bộ phản biện

PGS.TSNguyễn Thị Hương Bình

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

DÁNH GIÁ MỘT SỐ CHỈ SỐ HUYẾT HỌC, HÓA SINH, MIỄN DỊCH TRÊN BỆNH NHÂN HUYẾT THANH DƯƠNG TÍNH *Toxocara* spp. ĐIỀU TRỊ TẠI VIỆN SỐT RÉT – KÝ SINH TRÙNG – CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG 2019

Lê Minh Giáp, Nguyễn Thị Hồng Liên, Dương Thị Hồng
Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Nhiễm giun sán là bệnh nhiễm trùng phổ biến trên thế giới đặc biệt là nhiễm ấu trùng giun đũa chó/mèo. Tại Việt Nam, tỉ lệ nhiễm giun đũa chó, mèo có nơi lên tới 85%. Một trong tiêu chuẩn đánh giá bệnh nhân nhiễm ấu trùng giun đũa chó mèo là xét nghiệm kháng thể IgG. Xét nghiệm theo dõi sự thay đổi các chỉ số huyết học, hóa sinh, miễn dịch có ý nghĩa trong đánh giá hiệu quả điều trị. Mục đích: Nghiên cứu này đánh giá sự thay đổi các chỉ số huyết học (số lượng bạch cầu, tỷ lệ bạch cầu axit), hóa sinh (AST, ALT, GGT, ALP), tỷ lệ IgM dương tính trên bệnh nhân nhiễm ấu trùng giun đũa chó, mèo (*Toxocara* spp.) trước điều trị, sau khi điều trị 7 ngày, 1 tháng. Kết quả: Sau khi điều trị 1 tháng, các chỉ số sinh hóa, huyết học của bệnh nhân thay đổi rõ rệt theo xu hướng giảm các chỉ số biểu hiện của nhiễm trùng và tăng các chỉ số về sức khỏe. Trước điều trị có 28,57% bệnh nhân tăng bạch cầu, sau điều trị 1 tuần, 1 tháng tỷ lệ bệnh nhân tăng bạch cầu lần lượt là 26,19% và 11,90%; Tỷ lệ bệnh nhân có bạch cầu ái toan tăng sau điều trị 7 ngày và 1 tháng lần lượt là 45,24% và 19,05% giảm rõ rệt so với trước điều trị là 54,76%. Các chỉ số biểu hiện tổn thương tế bào gan (AST, ALT) tăng ở một số bệnh nhân sau 7 ngày điều trị và giảm về bình thường sau điều trị 1 tháng. Tỷ lệ IgM dương tính trên bệnh nhân có IgG dương tính là 83,33%.

Từ khóa: Chỉ số huyết học, hóa sinh, miễn dịch; ấu trùng giun đũa chó, mèo

Abstract

EVALUATION OF SEVERAL HEMATOLOGICAL, BIOCHEMICAL AND IMMUNOLOGICAL INDICES IN THE PATIENTS WHO ARE POSITIVE WITH *TOXOCARA* spp. AT NATIONAL INSTITUTE OF MALARIOLOGY, PARASITOLOGY AND ENTOMOLOGY

Le Minh Giap, Nguyen Thi Hong Lien, Duong Thi Hong
National Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

The helminth infection is a common worldwide, especially the infection of dog / cat toxocara sp. In Vietnam, the prevalence of *Toxocara* sp. infections is up to 85%. Infection with *Toxocara* sp. is usually exposed by the generation of IgG antibodies. Therefore, the test to monitor the biochemical, hematological, IgG antibody level in the blood of *Toxocara* sp. infection can be considered effective when assessing the effectiveness of treatment. Aims: This study evaluated changes in hematological indicators (white blood cell count, acid leukocyte ratio), biochemistry (AST, ALT, GGT, ALP), positive IgM rates in *Toxocara* sp. infected patients before treatment, after treatment 7 days and 1 month. Results: After 1 month of treatment, the biochemical and hematological indicators of the patients changed significantly in the trend of reducing the manifestations of infection and increasing health indicators. Before treatment, the ratio patient white blood cell count increase 28,57%, after 7 day, 1 month of treatment is 26,19% và 11,90%; the ratio patient eosin count increase 45,24% và 19,05%. The indicators of hepatocellular injury (AST, ALT) increased in some patients after 7 days of treatment and decreased after 1 month of treatment. The the rate of IgM positive in a patient with a positive IgG is 83,33%.

Keywords: the biochemical and hematological indicators; *Toxocara* spp.

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

Khảo sát tình hình nhiễm giun sán ký sinh ở chuột đồng (*Rattus argentiventer*)
và chuột cống (*Rattus norvegicus*) tại Thành phố Cần Thơ

Nguyễn Hồ Bảo Trân, Nguyễn Hữu Hưng

Trường Đại học Cần Thơ

Tóm tắt

Qua thu thập và mổ khám 135 chuột đồng và 105 chuột cống ở 3 quận/huyện Ô Môn, Thốt Nốt, Châu Thành tại Thành phố Cần Thơ, kết quả cho thấy: chuột đồng (*Rattus argentiventer*) và chuột cống (*Rattus norvegicus*) tại Thành phố Cần Thơ nhiễm giun sán với tỷ lệ cao 91,11% ở chuột đồng và 100% ở chuột cống. Qua định danh phân loại cho thấy chuột đồng và chuột cống đều nhiễm giun sán thuộc cả 3 lớp Nematoda, Cestoda, và Trematoda. Trong đó chuột đồng nhiễm 14 loài, với lớp Nematoda chiếm với tỷ lệ cao nhất là 74,07% gồm các loài *Nippostrongylus braziliensis* 66,67%, *Syphacia obvelata* 22,96%, *Angiostrongylus cantonensis* 14,07%, *Strongyloides ratti* 9,63% và loài *Protospirura muricola* 5,93%, kể đến là lớp Cestoda với tỷ lệ nhiễm là 43,70% gồm 4 loài *Hymenolepis diminuta* 35,56%, *Raillietina demerariensis* 26,67%, *Raillietina celebensis* 33,33% và ấu trùng sán dây 9,63%. Chuột đồng nhiễm lớp Trematoda với tỷ lệ thấp nhất 11,11% gồm 5 loài gồm *Echinostoma aegyptica* 7,41%, *Paralecithodendrium sp.* 6,67%, *Echinostoma cinetorchis* 6,67%, *Echinostoma revolutum* 5,93%, *Gastrodiscoides hominis* 5,93%. Chuột cống nhiễm với 10 loài giun sán ký sinh trong đó lớp Cestoda có tỷ lệ nhiễm cao nhất 52,38%, trong đó loài *Hymenolepis diminuta* 45,71%, *Raillietina celebensis* 42,86% *Raillietina demerariensis* 34,27% và ấu trùng sán dây 12,38%, kể đến là lớp Trematoda với tỷ lệ là 45,71% với 3 loài trong đó loài *Echinostoma agyptiacus* nhiễm cao nhất 39,05%, kể đến là loài *Echinostoma cinetorchis* 19,05% và thấp nhất là loài *Echinostoma revolutum* 19,05%. Lớp Nematoda nhiễm với tỷ lệ 38,10% với 3 loài *Nippostrongylus braziensis* (24,67%), *Syphacia obvelata* (16,19% và *Protospirura muricola* (6,67%).

Từ khóa: giun sán, chuột đồng, chuột cống, Thành phố Cần Thơ

Abstract

SURVEY OF PARASITIC HELMINTHIC INFECTION IN RICE-FIELD RATS (*Rattus argentiventer*)
AND RATS (*Rattus norvegicus*) IN CAN THO

Nguyen Ho Bao Tran, Nguyen Huu Hung

Can Tho University

135 rice-field rats and 105 rats were collected and necropsied in 3 Ward/districts (O Mon, Thot Not, Chau Thanh) in Can tho city. The results show that both rice-field rats (*Rattus argentiventer*) and rats (*Rattus norvegicus*) were infected by helminthes of high rate at 91,11%, and 100%, respectively. Through identification and classification, rice-field rats and rats were infected by Nematoda, Cestoda and Trematoda. Rice-field rats were infected by 14 species. Among them, Nematoda had the highest infection rate at 74.07% including *Nippostrongylus braziliensis* 66,67%, *Syphacia obvelata* 22.96%, *Angiostrongylus cantonensis* 14.07%, *Strongyloides ratti* 9.63% and *Protospirura muricola* 5.93%. Followed by Cestoda, it accounts for 43.70%, including four species: *Hymenolepis diminuta* 35.56%, *Raillietina demerariensis* 26.67%, *Raillietina celebensis* 33.33% and larvae of tapeworm. The infectious rate of Trematoda was 11.11% with 5 species *Echinostoma aegyptica* 7.41%, *Paralecithodendrium sp.* 6.67%, *Echinostoma cinetorchis* 6.67%, *Echinostoma revolutum* 5.93%, *Gastrodiscoides hominis* (5.93%). Rats were infected by 10 species of parasites. Among them, Cestoda class had the highest infectious rate 52.38%, with *Hymenolepis diminuta* 45.71%, *Raillietina celebensis* (42.86%), *Raillietina demerariensis* 34.27% and larvae of tapeworm 12.38% followed by Trematoda, which accounts for 45.71% including three species: *Echinostoma agyptiacus* 39.05%, *Echinostoma cinetorchis* 19,05% and *Echinostoma revolutum* 19.05%, which belongs to Trematoda . Nematoda class accounts for 38.10% with three species, namely *Nippostrongylus braziensis* 24.67%, *Syphacia obvelata* 16.19% and *Protospirura muricola* 6.67

Keywords: Helminth, rice-field rats (*Rattus argentiventer*), Rat (*Rattus norvegicus*), Cantho city

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA MUỖI AEDES GIAI ĐOẠN 2015- 2017 VÀ HIỆU QUẢ HÓA CHẤT FLUDORA CO-MAX PHUN ULV TẠI THỰC ĐỊA HẸP HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA**Lê Trung Kiên, Trần Thanh Dương***Viện Sốt rét- Ký sinh trùng- Côn trùng Trung ương,***Tóm tắt**

Nghiên cứu được tiến hành tại huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa với việc điều tra một số đặc điểm sinh học quần thể muỗi *Aedes* tại điểm nghiên cứu và đánh giá hiệu lực của 2 hóa chất k-othrine 2EW và fludora co-max phun ULV trong nhà. Kết quả điều tra cho thấy tại 2 xã Diên Phú và Diên Điền thu thập được 2 loài muỗi *Aedes* là *Ae.aegypti* và *Ae.albopictus*, trong đó *Ae.aegypti* chiếm ưu thế với tỷ lệ 93,38%. Không ghi nhận sự thay đổi về tập tính của các loài muỗi *Aedes* tại điểm nghiên cứu so với các nghiên cứu trước đây. Ổ bọ gậy của muỗi *Ae.aegypti* là lọ hoa cây phát lộc khu vực bàn thờ trong nhà chiếm tỷ lệ 89,92% tổng số các dụng cụ chứa nước có bọ gậy. 100% bọ gậy *Ae.albopictus* phát hiện ở các dụng cụ phế thải có nước ngoài nhà. Các chỉ số véc tơ giai đoạn 2015- 2017 cho thấy muỗi *Ae.aegypti* có mặt quanh năm với 2 thời điểm tăng cao vào tháng 1 với mật độ 0,37 con/ nhà và 0,58 con/ nhà vào tháng 10. Bọ gậy *Ae.aegypti* xuất hiện quanh năm và chỉ số Breteau, tỷ lệ % DCCN có bọ gậy tăng cao nhất vào 2 thời điểm tháng 1 (43,33; 13,60%) và tháng 10 (67,00; 16,27%). Áp dụng quy trình thử nghiệm của WHO.2009.2 và Bộ Y tế, khi thử nghiệm với hóa chất fludora co-max và k-othrine 2EW phun ULV trong nhà. Hóa chất K-othrine 2EW có hiệu lực diệt không tốt với tỷ lệ muỗi *Ae.aegypti* chết chỉ đạt 67,56%. Hóa chất fludora co-max có tỷ lệ muỗi *Ae.aegypti* chết đạt 95,82%, có hiệu lực diệt tốt được sử dụng phun ULV thực địa hẻm huyện Diên Khánh làm giảm mật độ muỗi và nhà có muỗi tại xã can thiệp sau 7 ngày phun so với trước thời điểm can thiệp và với xã đối chứng. Chỉ có 2,83% số người thử nghiệm có tác dụng không mong muốn (hắt hơi, mùi khó chịu). 96,23% người thử nghiệm chấp thuận sử dụng fludora co-max. Kết quả thử nghiệm là cơ sở đề xuất hóa chất mới phun ULV phòng chống muỗi truyền bệnh SXHD tại Việt Nam.

Từ khóa: Dengue, Deltamethrin, Flupyradifurone, ULV.**Abstract****SOME CHARACTERISTICS OF AEDES MOSQUITOES PERIOD 2015-2017 AND EFFICACY OF FLUDORA CO-MAX FOR INDOOR ULV SPRAYED IN DIEN KHANH DISTRICT, KHANH HOA PROVINCE****Le Trung Kien, Tran Thanh Duong***National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology*

The study was conducted to survey *Aedes* population in Dien Khanh district and evaluated 2 insecticides including k-othrine 2EW and fludora co-max used in indoor ULV with purpose to find out suitable insecticide apply to control Dengue. The vector surveillance was showed in study areas has 2 *Aedes* species including *Ae.aegypti* and *Ae.albopictus*, in which *Ae.aegypti* dominant with 93,38%. There are no evidences for *Aedes* behaviours changing. *Ae.aegypti* main breeding site was lucky flower vast on the ancestral altar with 89,92% of larvae infested water containers. The 89,29% lucky flower vasts infested with *Ae.aegypti*. 100% *Ae.albopictus* larvae breeding on wastes containers surround the house. The vector indicators period 2015- 2017 were indicated *Ae.aegypti* presented 12 months of year with 2 pick high seasons including mosquito density was 0,37 mosquito/house in January and 0,58 mosquito/ house in December. *Ae.aegypti* larvae was developed during 12 months with Breteau index and larvae infested water containners increased to 43,33; 13,60% in January and October with 67,00; 16,27%. Assessment effected of ULV sprayed followed WHO.2009.2 guideline, the fludora co-max have showed the mortality of mosquitoes *Aedes aegypti* field strain after 24 hours was 95.82% with bio-efficacy passed requirement WHO's qualify criterial (> 90 % mosquito mortality). Contrast, the k-othrine 2EW did not passed WHO's qualify criterial with mortality rate only was 67.56%. For small scale trial at Dien Khanh, the fludora co-max have reduced *Ae.aegypti* density and ratio % *Ae.aegypti* infested house during after 7 days trial compared with before trial and control commune. People who exposed and sprayed accepted for using new insecticide more than 96.23% and only 2.83% have some unexpected symtoms related with insecticide side effected. The result could be contributed for new insecticide to using for ULV application of Dengue vector control in Vietnam.

Key words: Dengue, ULV, Deltamethrin, insecticide resistance

TÁC DỤNG XUA, DIỆT MUỖI *Ae. aegypti* VÀ *Ae. albopictus*CỦA TINH DẦU HƯƠNG THẢO *Rosmarinus officinalis*Nguyễn Thanh Huyền¹, Lê Quốc Tuấn², Nguyễn Thị Vân², Đỗ Như Bình², Nguyễn Khắc Lực²¹Trường Cao đẳng y tế Hà Nội, ²Học viện Quân Y**Tóm tắt**

Nghiên cứu được tiến hành tại labo của Học viện Quân Y từ 11/2018 đến 5/2020. Kết quả thử nghiệm cho thấy: tinh dầu Hương Thảo pha loãng trong ethanol tuyệt đối ở nồng độ 5% (hàm lượng là $0,1\mu\text{l}/\text{cm}^2$) có tác dụng xua muỗi *Ae. aegypti* và có tác dụng xua muỗi *Ae. albopictus* ở nồng độ 10% (hàm lượng là $0,2\mu\text{l}/\text{cm}^2$). Hương Thảo/ethanol nồng độ 10% (hàm lượng là $0,2\mu\text{l}/\text{cm}^2$) chỉ có tác dụng xua *Ae. aegypti* trong thời gian 44 phút và 66 phút đối với *Ae. albopictus*. Tinh dầu Hương Thảo được pha loãng trong dầu dừa với nồng độ 10%, thời gian xua muỗi tăng lên đối với cả hai loài. Trong đó thời gian xua muỗi *Ae. aegypti* là 165 phút, thời gian xua muỗi *Ae. albopictus* là 99 phút. Tinh dầu Hương Thảo có tác dụng diệt muỗi *Ae. aegypti* và *Ae. albopictus* ở hàm lượng $0,14\mu\text{l}/\text{cm}^2$ sau 24h muỗi tiếp xúc.

Từ khóa: *Ae. aegypti*, *Ae. albopictus*, tinh dầu Hương Thảo, xua muỗi, diệt muỗi.

AbstractSTUDY ON THE EFFECT OF REPELLING, KILLING *Ae. aegypti* AND *Ae. albopictus*MOSQUITOES OF *Rosemary essential OIL*

Nguyen Thanh Huyen, Le Quoc Tuan, Nguyen Thi Van, Do Nhu Binh, Nguyen Khac Luc

¹Ha Noi Medical College, ²Military Medical University

The study was conducted in the labo of the Military Medical Academy from 11/2018 to 5/2020. Test results show that: Rosemary essential oil diluted in ethanol 100% at a concentration of 5% (the dose is $0.1\mu\text{l}/\text{cm}^2$) has the effect of repelling *Ae. aegypti* and repel *Ae. albopictus* at a concentration of 10% (the dose is $0.2\mu\text{l}/\text{cm}^2$). Rosemary/ethanol 10% (the dose is $0.2\mu\text{l}/\text{cm}^2$) works only to repel *Ae. aegypti* for 44 minutes and 66 minutes for *Ae. albopictus*. After Rosemary essential oil was diluted in coconut oil with a concentration of 10%, mosquitoes repellent time increased for both species. In which time repels *Ae. aegypti* is 165 minutes, the time to repel *Ae. albopictus* is 99 minutes. Rosemary essential oil works to kill *Ae. aegypti* and *Ae. albopictus* at a dose of $0.14\mu\text{l}/\text{cm}^2$ after 24 hours of mosquitoes exposure.

Key words: *Ae. aegypti*, *Ae. albopictus*, rosemary essential oil, repelling mosquitoes, killing mosquitoes.

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

MÔ TẢ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHIỄM LIÊN CẦU KHUẨN NHÓM B VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ DỰ PHÒNG BẰNG KHÁNG SINH Ở PHỤ NỮ CÓ THAI TỪ 35 -37 TUẦN TẠI BỆNH VIỆN

SẢN NHI NGHỆ AN (2018 -2019)

Trần Quang Hanh¹, Nguyễn Thị Thanh Chung², Quế Anh Trâm³, Trần Thị Kiều Anh²

¹ Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An, ² Đại học Y khoa Vinh Nghệ An, ³ Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An,

Tóm tắt

Mô tả một số đặc điểm nhiễm liên cầu khuẩn nhóm B, xác định kết quả điều trị dự phòng cho phụ nữ mang thai từ 35 -37 tuần tại Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An 2018 - 2019. Đề tài được thiết kế bằng phương pháp nghiên cứu mô tả có phân tích và nghiên cứu thực nghiệm tại labo với đối tượng là phụ nữ mang thai từ 35 -37 tuần. Các kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu gồm: Kỹ thuật thăm khám lâm sàng thai phụ; Kỹ thuật phỏng vấn; Kỹ thuật nuôi cấy và định danh vi khuẩn trên môi trường Group B Streptococcus và khuẩn lạc dạng S tan huyết β trên thạch máu.

Tỷ lệ có viêm nhiễm qua thăm khám lâm sàng ở phụ nữ mang thai từ 35 -37 tuần tại Bệnh viện sản Nhi Nghệ An là 9,2%. Tỷ lệ thai phụ sử dụng kháng sinh dự phòng trong nghiên cứu là 100%. Nhóm thai phụ tiêm một mũi kháng sinh chiếm 68,5. Sử dụng kháng sinh Cephalothin theo đường tiêm an toàn cho mẹ 100,0% không có tác dụng phụ. Kết quả dự phòng viêm nhiễm cho bé 48 giờ sau sinh rất tốt, cụ thể: Không có trẻ sơ sinh nào bị viêm da, nhiễm khuẩn rốn, hay viêm phổi, chỉ có một trường hợp nhiễm khuẩn huyết do E.coli chiếm tỉ lệ 1,8%. Cần khám sàng lọc chuẩn đoán nhiễm liên cầu khuẩn nhóm B và điều trị sớm cho phụ nữ mang thai từ 35 -37 tuần để phòng viêm nhiễm cho mẹ và bé sau sinh.

Từ khóa: Liên cầu khuẩn nhóm B, Phụ nữ có thai, Nghệ An

Abstract

CHARACTERISTICS OF GROUP B STREPTOCOCCUS AND PREVENTIVE TREATMENT WITH ANTIBIOTICS IN 35 -37 WEEK PREGNANT WOMEN AT NGHE AN OBSTETRICS AND PEDIATRICS HOSPITAL (2018-2019)

Tran Quang Hanh¹, Nguyen Thi Thanh Chung², Que Anh Tram³, Tran Thi Kieu Anh²

¹ Nghe An Obstetrics and Pediatrics Hospital,

² Vinh Medical University, ³ Nghe An Friendship General Hospital

The study aims to describe some characteristics of GBS and results of preventive treatment with antibiotics in 35-37 week pregnant women at Nghe An Obstetrics and Pediatrics Hospital from 2018 to 2019. The descriptive method combined with analysis and experimental study in laboratory was employed. Study subjects included pregnant women of 35 - 37 weeks. The pregnant women had clinical examinations, and were interviewed. Vaginal discharge was taken for culture and identification of Group B Streptococcus and β hemolytic S-shaped colonies on blood agar.

Results showed that the prevalence of Group B streptococcus via clinical examinations was 9.2%. 100% of the pregnant women used prophylactic antibiotics. 68.5% were injected one shot of antibiotics. Cephalothin injection was safe for the mothers with 100.0% of the women having no side effects. Preventive treatment results for the newborn babies after 48 hours of birth were very good, specifically, no infants had skin inflammation, umbilical cord infection, or pneumonia; only one infant was infected with E.coli accounting for 1.8%. Thus, there is a need to screen and diagnose of group B streptococcus and do early treatment for pregnant women at the 35th to 37th week to prevent infection for mothers and newborn babies.

Key words: Group B Streptococcus, pregnant woman, Nghe An

Cán bộ phân biện

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/08/2020

Ngày gửi phản biện: 20/08/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

**TỶ LỆ NHIỄM NẤM DA VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NGƯỜI BỆNH NGOẠI TRÚ
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN, NĂM 2019**

Đỗ Thùy Dung, Lê Văn Thanh, Trương Văn Hội và cộng sự

¹Khoa Hóa sinh-Vi sinh, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận,

Tóm tắt

Bệnh nấm da là một trong những bệnh da khá phổ biến, bệnh không gây tử vong nhưng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và giảm năng suất lao động. Một nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2019 tại Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định tỷ lệ nhiễm và một số yếu tố liên quan đến nhiễm nấm da ở người bệnh ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, năm 2019. Các mẫu bệnh phẩm được thu thập từ 433 người bệnh được khám tại Bệnh viện để xét nghiệm trực tiếp dưới kính hiển vi bằng KOH 20% và phỏng vấn bằng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn. Kết quả: Tổng số 433 người bệnh ngoại trú (43,2% nam và 56,8% nữ) với tuổi trung bình $40,3 \pm 18,5$ được chọn. Tỷ lệ nhiễm nấm da là 74,6%, trong đó nam 77% và nữ 72,8%. Các yếu tố liên quan được tìm thấy trong nghiên cứu gồm: Nghề nông, rẫy; học vấn từ tiểu học trở xuống; mặc chung quần áo; dùng chung khăn; mặc quần áo ẩm; hay tiếp xúc nước; thường xuyên làm việc ngoài trời và tình trạng ra nhiều mồ hôi ($p < 0,05$).

Từ khóa: Nhiễm nấm da, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận

Abstract

**PREVALANCE AND ASSOCIATED FACTORS OF SKIN FUNGAL INFECTION AMONG
OUTPATIENTS AT NINH THUAN GENERAL HOSPITAL, 2019**

Do Thuy Dung, Le Van Thanh, Truong Van Hoi, et al

Biochemistry-Microbiology, Ninh Thuan General Hospital,

Dermatophytosis is a very common skin disease. The disease is not fatal but it affects quality of people's life and reduces productivity. A cross-sectional descriptive study was conducted from January to October 2019 in Ninh Thuan General Hospital. The main objective of this study was to determine the prevalence and associated factors of skin fungal infections among outpatients at Ninh Thuan General Hospital in 2019. Samples were collected from 433 people examined at the hospital to direct microscopy by KOH 20% and from face-to-face interviews using the pre-designed questionnaires. Results showed that 433 outpatients (43.2% males and 56.8% females) were at the mean age of $40,3 \pm 18,5$ years. The prevalence of skin fungal infection was 74.6%, in which males accounted for 77% and females 72.8%. Related factors included: farming practice; primary and lower education; habit of sharing towels or clothes; wearing moisture clothes; frequently water exposure; often outdoor working; and much sweating ($P < 0.05$).

Keywords: Skin fungal infection, Ninh Thuan General Hospital.

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/07/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

HÌNH THÁI TỔN THƯƠNG CẤU TRÚC VI THỂ, SIÊU VI THỂ MÔ TÓC ƯỚP BẢO QUẢN DO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VI NẤM *Aspergillus Niger*

Hà Văn Bắc¹, Trần Ngọc Dũng², Phùng Công Thường¹, Trương Phi Vương¹

¹Viện 69, Bộ tư lệnh Lăng, ²Bộ môn Giải phẫu bệnh, Học viện Quân y

Tóm tắt

Vi nấm là một trong những nguyên nhân gây ra các tác hại đến mô ướp bảo quản phục vụ chiêm ngưỡng. Tóc là mô mà keratin chiếm tỉ lệ cao, *Aspergillus niger* là vi nấm có khả năng sinh ra enzym keratinase [5], có khả năng phân hủy keratin. 31 mẫu tóc đã được ướp bảo quản theo nguyên lý Melnikov-Ravedelkov, nuôi cấy vi nấm *Aspergillus niger* trên tóc đã ướp bảo quản, ở 2 điều kiện: nhiệt độ 16°C, độ ẩm 70% là điều kiện bảo quản tốt và nhiệt độ 28°C, độ ẩm 100% là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển vi nấm, nghiên cứu vi thể và siêu vi thể tổn thương tóc do vi nấm gây ra. Ở nhiệt độ 16°C, độ ẩm 70% không thấy có sự phát triển của vi nấm sau 120 ngày nuôi cấy; ở nhiệt độ 28°C, độ ẩm 100% sau 60 ngày nuôi cấy thấy vi nấm bắt đầu phát triển. Tổn thương cấu trúc tóc được quan sát thấy trên cả vi thể và siêu vi thể và chủ yếu xảy ra ở lớp vỏ ngoài (lớp cutin). Điều kiện nhiệt độ 16°C, độ ẩm 70%, vi nấm *Aspergillus niger* không phát triển trên tóc ướp bảo quản; điều kiện nhiệt độ 28°C, độ ẩm 100%, vi nấm phát triển sau 60 ngày nuôi cấy và tổn thương xảy ra chủ yếu ở lớp vỏ cutin của sợi tóc.

Từ khóa: Vi nấm, *Aspergillus niger*, tổn thương, tóc, kính hiển vi điện tử.

Abstract

ULTRASTRUTURAL AND HISTOLOGICAL MORPHOLOGY OF EMBALMED HUMAN HAIR DAMAGE DUE TO *Aspergillus niger* GROWING EFFECT

¹Institute 69, The Guard Command of the Ho Chi Minh Museum

²Department of histopathology, Military Medical University

Micro fungi are one of the most causes that damage embalmed human tissue. Hair is the tissue that have high keratin concentration, *Aspergillus niger* is a micro fungus, which is capable of producing keratinase enzyme [5], that can decomposes keratin. 31 hair samples, which have been embalmed follow the principle Melnikov-Ravedelkov, then cultured *Aspergillus niger* on embalmed hair, under two conditions: temperature 16°C, humidity 70% is good preservative condition and temperature 28°C, humidity 100% is the appropriate condition for the growth of micro fungi. Under condition of temperature 16°C and humidity 70%, there is no micro fungal develop after 120 days of culture, under condition of temperature 28°C and humidity 100%, micro fungi growth after 60 days of culture. Structural damage were observed on both microscopic and super-microscopic and mainly occur in the outer layer (cutin layer). On the microscopic image, cutin layer is concave-damaged due to the growth of micro fungal. Under condition of temperature 16°C and humidity 70%, *Aspergillus niger* cannot growth on embalmed hair; under condition of temperature 28°C and humidity 100%, micro fungi growth after 60 days of culture and damage mostly on cutin layer of hair.

Key words: Fungi, *Aspergillus niger*, damage, hair, electronic Microscope.

Cán bộ phản biện

PGS.TS.Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/07/2020

Ngày gửi phản biện: 25/07/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

ĐÁNH GIÁ CHỨC NĂNG THỊ GIÁC Ở BỆNH NHÂN ĐƯỢC ĐẶT THỦY TINH THỂ NHÂN TẠO THEO KỸ THUẬT HYBRID MONOVISION

Hoàng Trung Kiên¹, Quế Anh Trâm², Trần Thị Kiều Anh³, Cao Trường Sinh³

¹Bệnh viện Mắt Sài Gòn Vinh - Nghệ An; ²Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An;

³Đại học Y khoa Vinh Nghệ An.

Tóm tắt

Đánh giá chức năng thị giác ở bệnh nhân được đặt thủy tinh thể nhân tạo theo kỹ thuật Hybrid Monovision. 45 bệnh nhân, 18 nam, 27 nữ; tuổi trung bình $68,16 \pm 6,89$ (56-85 tuổi) đục thể thủy tinh đã có 1 mắt phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo đơn tiêu cự, vào viện được phẫu thuật mắt thứ hai đặt thể thủy tinh nhân tạo đa tiêu cự theo phương pháp Hybrid Monovision. Bệnh nhân được đánh giá chức năng thị giác sau 3 tháng. Sau 3 tháng phẫu thuật thị lực nhìn xa không chỉnh kính của mắt đặt kính đa tiêu lớn hơn 20/25 (0,08 logMAR), thị lực nhìn gần không chỉnh kính cũng lớn hơn 20/25 (0,07 logMAR). Mắt đa tiêu có độ cầu tương đương trung bình là $\bar{X} = -0,23 \pm 0,28$ D. Mắt đa tiêu có độ nhạy tương phản thấp nhất $42,22 \pm 10,46$, cao nhất là độ nhạy tương phản trung bình của hai mắt cao nhất $64,24 \pm 15,14$ ($p < 0,01$). Chức năng thị giác của bệnh nhân được đặt thủy tinh thể nhân tạo theo kỹ thuật Hybrid Monovision cải thiện rất tốt sau 3 tháng phẫu thuật.

Từ khóa: cataract, visual function, artificial lens

Abstract

EVALUATION OF VISUAL FUNCTION IN PATIENTS WITH ARTIFICIAL LENS IMPLANTS BY HYBRID MONOVISION

Hoang Trung Kien¹, Que Anh Tram², Tran Thi Kieu Anh³, Cao Truong Sinh³

¹ Saigon Vinh - Nghe An Eye Hospital; ² Nghe An Friendship General Hospital;

³ Vinh Medical University.

The study aims to evaluate the visual function in patients who had been implanted artificial lens using Hybrid Monovision. A total 45 patients with one eye cataract surgery, including 18 men and 27 women were enrolled into the study. Their average age was 68.16 ± 6.89 (56-85 years old). They were hospitalized for second eye surgery to implant multiple focal artificial lens using the Hybrid Monovision method. The patients were then followed up for visual function after 3 months. After 3 months of surgery, their vision without corrected vision of the eye with multifocal lenses was larger than 20/25 (0.08 logMAR), and non-corrected near vision greater than 20/25 (0.07 logMAR). The multifocal implanted lens had an average sphere of $\bar{X} = -0.23 \pm 0.28$ D. It had the lowest contrast sensitivity of 42.22 ± 10.46 . Thus, the vision function of the patients with lens implants using the Hybrid Monovision method improved greatly after 3 months of surgery.

Key words: cataract, visual function, artificial lens

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ VIÊM TÚI LỆ MẠN TÍNH BẰNG PHẪU THUẬT TIẾP
KHẨU TÚI LỆ MŨI NỘI SOI

Trần Bá Kiên¹, Quế Anh Trâm², Trần Thị Kiều Anh³, Nguyễn Thị Thanh Chung³

¹Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn- Hà Tĩnh, ²Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An,

³Đại học Y khoa Vinh Nghệ An.

Tóm tắt

Đánh giá kết quả điều trị viêm túi lệ mạn tính bằng phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi nội soi. 32 mắt/32 bệnh nhân được chẩn đoán viêm túi lệ mạn tính, 3 nam, 29 nữ, tuổi trung bình $53,03 \pm 12,09$. Tất cả được điều trị bằng phẫu thuật nội soi tiếp khẩu lệ mũi. Đánh giá kết quả bằng các dấu hiệu chảy nước mắt; ấn túi lệ có dịch, mủ hay không; bơm lệ đạo dễ, khó hay tắc. Tình trạng hết chảy nước mắt sau 1 tuần là 100%, sau 6 tháng 81,2%; Tình trạng bơm lệ đạo sau 1 tuần: dễ 100%, sau 6 tháng dễ 87,5%; Tình trạng ấn túi lệ không có gì: sau 1 tuần 100%, sau 6 tháng 87,5%. Kết quả phẫu thuật tốt: sau 1 tuần 100%, sau 6 tháng 81,2%; Biến chứng sau phẫu thuật 1 ngày: bầm tím mí mắt: 25% chảy máu miệng: 12,5%.

Điều trị viêm túi lệ mạn bằng phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi nội soi cho kết quả hết chảy nước mắt sau 1 tuần và sau 6 tháng chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ thành công cao, tai biến trong phẫu thuật và biến chứng sau phẫu thuật chiếm tỷ lệ thấp.

Từ khóa: Mắt, Viêm túi lệ, Khâu nội soi.

Abstract

EVALUATION OF TREATMENT RESULTS FOR CHRONIC DACRYOCYSTITIS USING
ENDONASAL DACRYOCYSTORHINOSTOMY

Tran Ba Kien¹, Que Anh Tram², Tran Thi Kieu Anh³, Nguyen Thi Thanh Chung³

¹Sai Gon-Ha Tinh General Hospital; ²Nghe An Friendship General Hospital;

³Vinh Medical University

The study evaluates the treatment results of endonasal dacryocystorhinostomy (DCR) for chronic dacryocystitis. A total of 32 eyes/32 patients diagnosed with chronic dacryocystitis, including 3 men and 29 women at the mean age of 53.03 ± 12.09 were treated with endonasal DCR. Results showed that 100% of the eyes stopped tearing after 1 week and 81.2% after 6 months. Lacrimal drainage system irrigation after 1 week was as follows: easy 100%, easy after 6 months 87.5%. The lacrimal sac was empty after 1 week (100%) and after 6 months (87.5%). 100% of the patient had good surgical results after 1 week, and after 6 months was 81.2%. Complications after 1 day of surgery included eyelid bruising (25%), mouth bleeding (12.5%). Thus, the treatment of chronic dacryocystitis using endonasal DCR had a good result with the high rate of success and less complications.

Keywords: eyes, dacryocystitis, endonasal dacryocystorhinostomy

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 18/06/2020

Ngày gửi phản biện: 25/06/2020

Ngày đăng bài: 30/08/2020

**HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng là tạp chí khoa học của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, xuất bản 6 số/năm (không bao gồm các số phụ trương), đăng tải các công trình nghiên cứu, các bài tổng quan trong lĩnh vực sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng, y học lâm sàng, y học dự phòng và y xã hội học.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG KHI VIẾT BÀI BÁO

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt và từ khóa/key words.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. TRÌNH TỰ, CÁCH TRÌNH BÀY CÁC MỤC TRONG BÀI BÁO

Bài báo được trình bày theo 18 mục chính, nhưng trong đó chỉ có 05 mục được đánh số. Thứ tự các mục trong bài báo như sau:

TIÊU ĐỀ BÀI BÁO (cỡ chữ 12 pt, in hoa, đậm, trừ tên loài không viết hoa; căn giữa dòng).

Tên tác giả, tên cộng sự, địa chỉ nơi công tác

Từ khoá:

1. ĐẶT VẤN ĐỀ (Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu trong mối liên quan với các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực đã được làm trước đây, không quá 01 trang A4).

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (giới thiệu ngắn gọn và đầy đủ thông tin về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Tùy từng bài báo có thể chia thành các mục:

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu (bắt buộc)

2.2. Đối tượng nghiên cứu (bắt buộc)

2.3. Phương pháp nghiên cứu (bắt buộc)

2.4. Phương pháp xử lý số liệu (bắt buộc)

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4. BÀN LUẬN

5. KẾT LUẬN

KIẾN NGHỊ (nếu có)

Lời cảm ơn: (nếu có)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem phần IV: cách viết tài liệu tham khảo)

III. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

1. Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 408, tòa nhà A, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 36 đường Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội. Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

IV. CÁCH VIẾT TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Một số ví dụ cách viết tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2007), *Xác định cỡ mẫu trong các nghiên cứu y tế*, Nhà xuất bản y học Hà Nội, tr. 23- 26.
2. Nguyễn Văn Chương (2000), *Nghiên cứu một số ổ bệnh sán lá gan nhỏ mới được phát hiện ở ven biển miền trung Việt Nam*, Luận án tiến sỹ y học, Hà Nội.
3. Hồ Văn Hoàng (2006), “Cảnh báo nguy cơ gia tăng sốt rét ở vùng có nguy cơ sốt rét quay trở lại”, *Tạp chí Y học thực hành*, 16(1), tr. 52-57.
4. Borkakati R.R., Vinmanni S. S. (1997), “Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice”, *Euphytica*, 88(1), pp. 1-7.
5. Cabada M.M, White A.C. (2012), “New development in epidemiology, diagnosis, and treatment of fascioliasis”, *Current Opinion in Infectious Diseases*, 25(5), pp. 518-522.
6. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projection (1970–1980)*, Vol. II. Rome.
7. Institute of Economic (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in Vietnam*, Department of Economics, Economics Research Report, Hanoi.

2. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Bài báo cần đăng sớm trong vòng 1 tháng lệ phí 1.000.000đồng/bài
- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản
- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương
- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000
- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân
- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

TỔNG BIÊN TẬP

THƯ KÝ

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in Thanh Bình

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2020